

Họ và tên sinh viên: Phong Số báo danh: 129

Mã đề thi 107

Lưu ý: Sinh viên không được sử dụng tài liệu.

Câu 1. Cho hàm $f(x, y) = \begin{cases} \frac{xy \sin x}{x^2 + 4y^2} & \text{nếu } (x, y) \neq (0, 0) \\ 0 & \text{nếu } (x, y) = (0, 0) \end{cases}$. Đặt $L = \lim_{(x, y) \rightarrow (0, 0)} f(x, y)$. Khẳng định nào sau đây **đúng**?

A. Không tồn tại $\lim_{(x, y) \rightarrow (0, 0)} f(x, y)$. B. $L = \infty$.
C. $L = 2$. D. $L = 0$.

Câu 2. Cho hàm số $u = e^{2x+3y} \sin 2z$. Khẳng định nào dưới đây về đạo hàm riêng cấp $n \in \mathbb{N}^*$ là **đúng**?

- A. $u_{x^{n-2}yz}^{(n)} = 3 \cdot 2^{n-2} e^{2x+3y} \cos 2z$. B. $u_{x^{n-3}yz^2}^{(n)} = 3 \cdot 2^{n-1} e^{2x+3y} \sin 2z$.
C. $u_{x^{n-1}z}^{(n)} = 2^n e^{2x+3y} \cos 2z$. D. $u_{x^{n-1}z}^{(n)} = 2^n e^{2x+3y} \sin 2z$.

Câu 3. Cho $I = \iint_S x^3 dydz + y^3 dzdx + z^3 dxdy$, với S là mặt ngoài của nửa trên mặt cầu bán kính R có phương trình $x^2 + y^2 + z^2 = R^2; z \geq 0$. Khẳng định nào dưới đây **đúng**?

- A. $I = \frac{6\pi}{5} R^5$. B. $I = \frac{2\pi}{3} R^5$. C. $I = \frac{\pi}{3} R^5$. D. $I = \frac{3\pi}{5} R^5$.

Câu 4. Tính $\Phi = \iiint_S z dx dy$; trong đó S là mặt ngoài của mặt cầu có phương trình $x^2 + y^2 + z^2 = 9$. Khẳng định nào sau đây **đúng**?

- A. $\Phi = 27\pi$. B. $\Phi = 36\pi$. C. $\Phi = 33\pi$. D. $\Phi = 81\pi$.

Câu 5. Cho các hàm số $f(x, y) = xy$ và $g(x, y) = \cos(xy)$. Khẳng định nào sau đây **đúng**?

- A. $\frac{\partial g}{\partial x} + \frac{\partial g}{\partial y} = -\left(\frac{\partial f}{\partial x} + \frac{\partial f}{\partial y}\right) \sin(xy)$. B. $\frac{\partial g}{\partial x} + \frac{\partial g}{\partial y} = -\left(\frac{\partial f}{\partial x} + \frac{\partial f}{\partial y}\right) \cos(xy)$.
C. $\frac{\partial g}{\partial x} - \frac{\partial g}{\partial y} = \left(\frac{\partial f}{\partial x} - \frac{\partial f}{\partial y}\right) \cos(xy)$. D. $\frac{\partial g}{\partial x} - \frac{\partial g}{\partial y} = \left(\frac{\partial f}{\partial x} - \frac{\partial f}{\partial y}\right) \sin(xy)$.

Câu 6. Tính tích phân $I = \int_C (3x + y) ds$, với C là tam giác với các đỉnh $O(0, 0); A(1, 0); B(0, 1)$. Khẳng định nào sau đây **đúng**?

- A. $I = 2(\sqrt{2} + 1)$. B. $I = 2\sqrt{2} + 1$. C. $I = 2\sqrt{2} - 1$. D. $I = \sqrt{2} + 2$.

Câu 7. Tính thể tích V của hình giới hạn bởi các mặt có phương trình: $x = 0, y = 0, z = 0, x + y = 3, x + y - z = 0$. Khẳng định nào sau đây **đúng**?

- A. $V = 6$. B. $V = \frac{7}{2}$. C. $V = \frac{9}{2}$. D. $V = 9$.
 $0 < x < 3$
 $0 < y < 3 - x$
 $0 < z < x + y$

Câu 8. Chuyển $I = \iint_D (x^2 - y^2) dx dy$; $D = \{(x, y) \mid 0 \leq x - y \leq 1; 0 \leq x + y \leq 2\}$ về tích phân lặp bằng cách đổi biến $x + y = u$, $x - y = v$. Khẳng định nào dưới đây **đúng**?

- A. $I = \frac{1}{2} \int_0^2 du \int_0^1 (u - v) dv$. B. $I = \frac{1}{2} \int_0^2 du \int_0^1 uv dv$. C. $I = 2 \int_0^1 du \int_0^2 (u^2 - v^2) dv$. D. $I = 2 \int_0^1 dv \int_0^2 (u + v) du$.

Câu 9. Cho hàm số $u = x^3 + y^3 + z^3 - 3xyz$ và điểm $M(1; -1; 1)$. Khẳng định nào dưới đây **đúng**?

- A. $\overrightarrow{\text{grad}} u(M) = (6; 0; -6)$. B. $\overrightarrow{\text{grad}} u(M) = (0; 2; 6)$. C. $|\overrightarrow{\text{grad}} u(M)| = 6\sqrt{2}$. D. $\overrightarrow{\text{grad}} u(M) = (6; 2; 0)$.

Câu 10. Cho hàm $f(x, y) = \ln 4(x + y)$. Khẳng định nào sau đây **không đúng**?

- A. $f_{xx}'' = f_{yy}''$. B. $f_x' = f_y'$. C. $y f_x' + x f_y' = 1$. D. $x^2 f_{xx}'' + y^2 f_{yy}'' = 1$.

Câu 11. Cho hàm $f(x, y)$ khả tích trong miền đóng và bị chặn D . Khẳng định nào sau đây **không đúng**?

- A. $D: \begin{cases} a \leq x \leq b \\ \varphi_1(x) \leq y \leq \varphi_2(x) \end{cases} \Rightarrow \iint_D f(x, y) dx dy = \int_a^b \left(\int_{\varphi_1(x)}^{\varphi_2(x)} f(x, y) dy \right) dx$.

B. $\iint_D f(x, y) dx dy \geq 0 \Rightarrow f(x, y) \geq 0, \forall (x, y) \in D.$

C. $\iint_D dx dy = S; S$ là diện tích của miền D .

D. $D: \begin{cases} c \leq y \leq d \\ \varphi_1(y) \leq x \leq \varphi_2(y) \end{cases} \Rightarrow \iint_D f(x, y) dx dy = \int_c^d \left(\int_{\varphi_1(y)}^{\varphi_2(y)} f(x, y) dx \right) dy.$

Câu 12. Cho hàm số $f(x, y) = \frac{xy}{\sqrt{8 - x^2 - y^2}}$, gọi D_f là miền xác định của f . Khẳng định nào sau đây **đúng**?

A. $D_f = \{(x, y) \in \mathbb{R}^2 \mid x^2 + y^2 \geq 8\}.$

B. $D_f = \{(x, y) \in \mathbb{R}^2 \mid x^2 + y^2 < 8\}.$

C. $D_f = \mathbb{R}^2.$

D. $D_f = \{(x, y) \in \mathbb{R}^2 \mid 8 - x^2 - y^2 \geq 0\}.$

Câu 13. Cho $u = u(x, y), v = v(x, y)$ là các hàm số ẩn xác định từ hệ:

$$\begin{cases} x^3 u^2 = y + x \\ 2y - u = x - 2v^2 \end{cases}$$

Biết rằng $u(1, 0) = 1, v(1, 0) = 1$, tính $du(1, 0), dv(1, 0)$. Khẳng định nào dưới đây **đúng**?

A. $du(1, 0) = -dx - \frac{1}{2}dy, dv(1, 0) = -\frac{3}{8}dy.$

B. $du(1, 0) = -dx + \frac{1}{2}dy, dv(1, 0) = -\frac{3}{8}dy.$

C. $du(1, 0) = dx - \frac{1}{2}dy, dv(1, 0) = \frac{3}{8}dy.$

D. $du(1, 0) = -dx + \frac{1}{2}dy, dv(1, 0) = -\frac{3}{4}dy.$

Câu 14. Chuyển tích phân $I = \iint_D f(x, y) dx dy$ sang tọa độ cực ta được $I = \int_{\pi/4}^{\pi/2} d\varphi \int_0^{2\cos\varphi} dr$. Tìm hàm $f(x, y)$ và miền lấy tích phân D . Khẳng định nào dưới đây **đúng**?

A. $f(x, y) = \sqrt{x^2 + y^2}; D = \{(x, y) \mid x^2 + y^2 \leq 2x; y \geq x\}.$

B. $f(x, y) = \frac{1}{\sqrt{x^2 + y^2}}; D = \{(x, y) \mid x^2 + y^2 \leq 2x; y \geq x\}.$

C. $f(x, y) = \frac{1}{\sqrt{x^2 + y^2}}; D = \{(x, y) \mid x^2 + y^2 \geq 2x; y \leq x\}.$

D. $f(x, y) = \sqrt{x^2 + y^2}; D = \{(x, y) \mid x^2 + y^2 \geq 2x; y \leq x\}.$

Câu 15. Tính diện tích S của mặt cầu $x^2 + y^2 + z^2 = 4a^2, z > 0$ nằm trong hình trụ $x^2 + y^2 = a^2$ với a là hằng số dương. Khẳng định nào dưới đây **đúng**?

A. $S = 8\sqrt{3}\pi a^2.$

B. $S = 2\pi a^2(\sqrt{3} + 1).$

C. $S = 4\pi a^2(\sqrt{3} - 1).$

D. $S = 4\pi a^2(2 - \sqrt{3}).$

Câu 16. Tìm nghiệm tổng quát của phương trình $y'' + 9y = 18x$. Khẳng định nào sau đây **đúng**?

A. $y = (C_1 x + C_2)e^{3x} + 9x; C_1, C_2$ là hai hằng số tùy ý.

B. $y = C_1 \cos 3x + C_2 \sin 3x + 6x; C_1, C_2$ là hai hằng số tùy ý.

C. $y = C_1 \cos 3x - C_2 \sin 3x + 2x; C_1, C_2$ là hai hằng số tùy ý.

D. $y = C_1 e^{3x} + C_2 e^{-3x} + 6x; C_1, C_2$ là hai hằng số tùy ý.

Câu 17. Cho $I = \iint_D (x + y) dx dy$, với $D = \{(x, y) \mid x^2 + y^2 \leq 1, y \geq 0\}$. Khẳng định nào dưới đây **đúng**?

A. $I = \frac{1}{2}.$

B. $I = \frac{1}{3}.$

C. $I = \frac{2}{3}.$

D. $I = \frac{2}{5}.$

Câu 18. Gọi $z = z(x, y)$ là hàm số ẩn được xác định từ phương trình $e^{xy} - y^3 z = 0$. Khẳng định nào dưới đây **đúng**?

A. $dz(0, 1) = dx + 3dy.$

B. $dz(0, 1) = dx - 3dy.$

C. $dz(0, 1) = 3dx - 2dy.$

D. $dz(0, 1) = 2dx - 3dy.$

Câu 19. Tìm nghiệm tổng quát của phương trình $y'' + 2y' + y = e^x + e^{-x}$. Khẳng định nào sau đây **đúng**?

A. $y = \left(C_1 + xC_2 + \frac{1}{2}x^2\right)e^{-x} + \frac{1}{4}e^x; C_1, C_2$ là hai hằng số tùy ý.

B. $y = (C_1 x + C_2)e^{-x} + 9e^x; C_1, C_2$ là hai hằng số tùy ý.

C. $y = C_1 e^x + C_2 e^{-x} + 6xe^x; C_1, C_2$ là hai hằng số tùy ý.

D. $y = C_1 \cos x + C_2 \sin x + 2e^x; C_1, C_2$ là hai hằng số tùy ý.

Câu 20. Tìm khối lượng m của bản phẳng D được giới hạn bởi các parabol $y = x^2, x = y^2$. Biết khối lượng riêng tại điểm (x, y) trên D là $\rho(x, y) = 2\sqrt{y}$. Bỏ qua đơn vị tính khối lượng, chọn **đáp án đúng**?

A. $m = \frac{1}{7}.$

B. $m = \frac{5}{14}.$

C. $m = \frac{3}{7}.$

D. $m = \frac{2}{7}.$

Câu 21. Tính $I = \iint_D 4((x-2)^2 + y^2) dx dy$, với $D = \{(x, y) \mid x^2 + y^2 \leq 1, y \geq 0\}$. Khẳng định nào sau đây **đúng**?

A. $I = 9\pi$.

B. $I = 8\pi$.

C. $I = 12\pi$.

D. $I = 4\pi$.

Câu 22. Cho hàm số $z = (x + y^2)e^{\frac{x}{3}}$ và điểm $M(-3, 0)$. Khẳng định nào sau đây **đúng**?

A. M không phải là điểm dừng của z .

B. M là điểm cực đại của z .

C. M là điểm cực tiểu của z .

D. M là điểm dừng nhưng không phải là điểm cực trị của z .

$z'_{x^2} \rightarrow 0 \Rightarrow \text{đúng}$

Câu 23. Cho hàm số $z = 2x + 5y + \ln \sqrt{x^2 + y^2}$, tính $d^2z(1, 0)$. Khẳng định nào sau đây **đúng**?

A. $d^2z(1, 0) = dx^2 + dy^2$.

B. $d^2z(1, 0) = dx^2 + dx dy + dy^2$.

C. $d^2z(1, 0) = -dx^2 + dy^2$.

D. $d^2z(1, 0) = dx^2 + dx dy - dy^2$.

Câu 24. Tính tích phân $I = \iiint_V \frac{z^3}{\sqrt{x^2 + y^2}} dx dy dz$, với miền V được giới hạn bởi $x^2 + y^2 \leq 2x$ và $0 \leq z \leq 2$. Khẳng định nào dưới đây **đúng**?

A. $I = -18\pi$.

B. $I = 16\pi$.

C. $I = -18$.

D. $I = 16$.

Câu 25. Đạo hàm riêng cấp hai $\frac{\partial^2 z}{\partial x^2}$ của hàm số hai biến $z = xe^y + e^x y^2 + 3y \sin x$ là

A. $\frac{\partial^2 z}{\partial x^2} = xe^y + e^x y^2 + y \sin x$.

B. $\frac{\partial^2 z}{\partial x^2} = e^y + 2ye^x - 3y \sin x$.

C. $\frac{\partial^2 z}{\partial x^2} = e^x y^2 - 3y \sin x$.

D. $\frac{\partial^2 z}{\partial x^2} = xe^y + e^x y^2 + 3y \cos x$.

Câu 26. Cho hàm ẩn $z = f(x, y)$ xác định bởi phương trình $z = xy^3 + ye^{\frac{x}{z}}$. Giá trị nào dưới đây có thể xem là giá trị gần đúng của $z(0, 0.2; 0, 99)$?

A. 0, 92.

B. 1, 03.

C. 1, 08.

D. 1, 12.

Câu 27. Tìm nghiệm tổng quát của phương trình vi phân $y' - \frac{y}{x} = 1$. Khẳng định nào sau đây **đúng**?

A. $y = |x|(C + \ln x)$; C là hằng số tùy ý.

B. $y = |x|(C + \ln |x|)$; C là hằng số tùy ý.

C. $y = x(C + \ln |x|)$; C là hằng số tùy ý.

D. $y = x(C + \ln x)$; C là hằng số tùy ý.

Câu 28. Thay đổi thứ tự lấy tích phân $\int_{-2}^4 dy \int_{\frac{y^2}{2}}^{y+4} f(x, y) dx$. Khẳng định nào sau đây **đúng**?

A. $\int_{-2}^4 dy \int_{\frac{y^2}{2}}^{y+4} f(x, y) dx = \int_{-2}^2 dx \int_{-x}^0 f(x, y) dy + \int_2^4 dx \int_0^{\sqrt{x}} f(x, y) dy$.

B. $\int_{-2}^4 dy \int_{\frac{y^2}{2}}^{y+4} f(x, y) dx = \int_{-2}^2 dx \int_{-x}^{\sqrt{2x}} f(x, y) dy + \int_2^4 dx \int_0^{\sqrt{x}} f(x, y) dy$.

C. $\int_{-2}^4 dy \int_{\frac{y^2}{2}}^{y+4} f(x, y) dx = \int_0^2 dx \int_{-\sqrt{2x}}^{\sqrt{2x}} f(x, y) dy + \int_2^8 dx \int_{x-4}^{\sqrt{2x}} f(x, y) dy$.

D. $\int_{-2}^4 dy \int_{\frac{y^2}{2}}^{y+4} f(x, y) dx = \int_0^2 dx \int_{-\sqrt{2x}}^{\sqrt{2x}} f(x, y) dy + \int_2^4 dx \int_0^{\sqrt{2x}} f(x, y) dy$.

Câu 29. Biết rằng $\Omega = \{(x, y, z) \mid x^2 + y^2 + z^2 \leq 4, \sqrt{x^2 + y^2} \leq z\}$, hãy chuyển tích phân $I = \iiint_{\Omega} f(x, y, z) dx dy dz$ sang hệ tọa độ cầu. Khẳng định nào sau đây **đúng**?

A. $I = \int_0^{2\pi} d\varphi \int_0^{\pi/4} \sin \theta d\theta \int_0^2 f(r \cos \varphi \cos \theta, r \sin \varphi \cos \theta, r \sin \theta) r^2 dr$.

B. $I = \int_0^{2\pi} d\varphi \int_0^{\pi/4} \sin \theta d\theta \int_0^2 f(r \cos \varphi \sin \theta, r \sin \varphi \sin \theta, r \cos \theta) r^2 dr$.

$$\text{C. } I = \int_0^{2\pi} d\varphi \int_0^{3\pi/4} \sin \theta d\theta \int_0^2 f(r \cos \varphi \cos \theta, r \sin \varphi \cos \theta, r \sin \theta) r^2 dr.$$

$$\text{D. } I = \int_0^{2\pi} d\varphi \int_0^{3\pi/4} \sin \theta d\theta \int_0^2 f(r \cos \varphi \sin \theta, r \sin \varphi \sin \theta, r \cos \theta) r^2 dr.$$

Câu 30. Cho hàm số $f(x, y) = x^2 e^{\frac{y}{x}}$; tìm $df(x, y)$. Khẳng định nào sau đây **đúng**?

A. $df(x, y) = e^{\frac{y}{x}}(2x - y)dx + xdy.$

C. $df(x, y) = (x - 2y)dx + xdy.$

B. $df(x, y) = (2x + y)dx + e^{\frac{y}{x}}xdy.$

D. $df(x, y) = e^{\frac{y}{x}}((2x - y)dx + xdy).$

$\frac{\partial f}{\partial y} = \frac{\partial f}{\partial x}$

Câu 31. Phương trình vi phân nào sau đây là phương trình vi phân toàn phần?

A. $(ye^x + 2x \sin y + 3y)dx + (e^x + x^2 \cos y + 3x)dy = 0.$

B. $(ye^x + x \sin y + 5x)dx + (e^x + y \cos x + 5y)dy = 0.$

C. $(ye^x + x \sin y + xy)dx + (e^x + x^2 \cos y + xy)dy = 0.$

D. $(ye^x + x \cos y - 2)dx + (e^x + y \sin x - 2)dy = 0.$

Câu 32. Cho hàm $f(x, y, z)$ khả tích trong miền đóng và bị chặn Ω . Khẳng định nào sau đây **không đúng**?

A. $\iiint_{\Omega} f(x, y, z) dx dy dz = \iiint_{\Omega} f(u, v, w) du dv dw.$

B. $f(x, y, z)$ khả tích trong miền Ω do đó liên tục trong Ω .

C. $\forall (x, y, z) \in \Omega : m \leq f(x, y, z) \leq M; V$ là thể tích hình Ω thì

$$mV \leq \iiint_{\Omega} f(x, y, z) dx dy dz \leq MV.$$

D. $\Omega = \{(x, y, z) \mid (x, y) \in D; z_1(x, y) \leq z \leq z_2(x, y)\} \Rightarrow$

$$\iiint_{\Omega} f(x, y, z) dx dy dz = \iint_D dx dy \int_{z_1(x, y)}^{z_2(x, y)} f(x, y, z) dz.$$

Câu 33. Cho $I = \iint_D f(x, y) dx dy$, với D là miền được giới hạn bởi các đường $y = x^2, y = 4$. Khẳng định nào sau đây **không đúng**?

A. $I = \int_0^4 dy \int_{-\sqrt{y}}^{\sqrt{y}} f(x, y) dx.$

B. $I = \int_0^4 dy \int_{-2}^2 f(x, y) dx.$

C. $I = \int_{-2}^0 dx \int_{x^2}^4 f(x, y) dy + \int_0^2 dx \int_{x^2}^4 f(x, y) dy.$

D. $I = \int_{-2}^2 dx \int_{x^2}^4 f(x, y) dy.$

Câu 34. Tìm hàm $U(x, y)$ thỏa mãn $dU(x, y) = (6xy^2 - 3x^2y)dx + (6x^2y - x^3)dy$ và tính $I = \int_{AB} (6xy^2 - 3x^2y)dx + (6x^2y - x^3)dy;$

cung \widehat{AB} có phương trình $x = y^2$ và nối $A(1; 1)$ đến $B(4; 2)$. Khẳng định nào sau đây **đúng**?

A. $U = 3x^2y^2 - yx^3 + C; C$ là hằng số tùy ý; $I = 62.$

B. $U = 6xy^2 - y^3x + C; C$ là hằng số tùy ý; $I = 9\sqrt{3}.$

C. $U = 3x^2y - y^2x + C; C$ là hằng số tùy ý; $I = 12\sqrt{3}.$

D. $U = 3xy^2 - y^3x^2 + C; C$ là hằng số tùy ý; $I = 53.$

Câu 35. Tính $f'(1)$ của hàm ẩn $y = f(x)$ xác định bởi phương trình $xy^5 - x^3y^4 + 6x^5y + \cos(x - 1) = 7$. Khẳng định nào sau đây **đúng**?

A. $f'(1) = \frac{7}{3}.$

B. $f'(1) = 12.$

C. $f'(1) = \frac{17}{3}.$

D. $f'(1) = -4.$

Câu 36. Tìm giá trị lớn nhất của hàm số $z = x^2 - y^2$ trong miền $D = \{(x, y) \mid x^2 + y^2 \leq 1\}$. Khẳng định nào dưới đây **đúng**?

A. Hàm số z đạt giá trị lớn nhất là 2.

B. Hàm số z đạt giá trị lớn nhất là 3.

C. Hàm số không đạt giá trị lớn nhất.

D. Hàm số z đạt giá trị lớn nhất là 1.

Câu 37. Chuyển sang tọa độ cực của tích phân $I = \iint_D f(x, y) dx dy$, với D là miền xác định bởi $x^2 + y^2 \leq 4y$. Khẳng định nào dưới đây **đúng**?

A. $I = \int_0^{\pi} d\varphi \int_0^{4 \cos \varphi} f(r \cos \varphi, r \sin \varphi) r dr.$

B. $I = \int_0^{2\pi} d\varphi \int_0^{4 \sin \varphi} f(r \cos \varphi, r \sin \varphi) r dr.$

C. $I = \int_0^{\pi} d\varphi \int_0^{4\sin\varphi} f(r \cos \varphi, r \sin \varphi) r dr.$

D. $I = \int_0^{\pi/2} d\varphi \int_0^{2a \cos \varphi} f(r \cos \varphi, r \sin \varphi) r dr.$

Câu 38. Tính tích phân $I = \iint_D \left(\sqrt{x^2 + y^2} + xy \right) dx dy, D = \{(x, y) \mid x^2 + y^2 \leq R^2\}$. Khẳng định nào sau đây **đúng**?

A. $I = \frac{\pi}{3} R^3.$

B. $I = \frac{3}{4} \pi R^4.$

C. $I = \frac{3}{2} \pi R^4.$

D. $I = \frac{2}{3} \pi R^3.$

Câu 39. Cho $I = \iint_D (x-1)(y+2) dx dy; D = \left\{ (x, y) \mid \frac{x^2}{4} + \frac{y^2}{9} \leq 1 \right\}$. Khẳng định nào dưới đây **đúng**? Seli p = \pi . a . b

A. $I = -6\pi.$

B. $I = -12\pi.$

C. $I = 8\pi.$

D. $I = \frac{3}{2} \pi.$

Câu 40. Tích phân tổng quát của phương trình vi phân $\frac{dx}{1+x^2} + \frac{y dy}{\sqrt{3+y^2}} = 0$ là

A. $\arctan x + \frac{2}{\sqrt{3+y^2}} = C;$ với C là hằng số tùy ý.

B. $\arccos x + \ln |y + \sqrt{3+y^2}| = C;$ với C là hằng số tùy ý.

C. $\arctan x + \sqrt{3+y^2} = C;$ với C là hằng số tùy ý.

D. $\arcsin x + \ln |y + \sqrt{3+y^2}| = C;$ với C là hằng số tùy ý.

-----HẾT-----

ĐÁP ÁN

BẢNG ĐÁP ÁN CÁC MÃ ĐỀ

Mã đề thi 107

1. D	2. C	3. A	4. B	5. A	6. A	7. D	8. B	9. C	10. D
11. B	12. B	13. B	14. B	15. D	16. C	17. C	18. B	19. A	20. C
21. A	22. C	23. C	24. D	25. C	26. B	27. C	28. C	29. B	30. D
31. A	32. B	33. B	34. A	35. D	36. D	37. C	38. D	39. B	40. C